

Phụ lục 2:

PHÒNG HỌC, THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN NGOẠI NGỮ¹

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

I. Đối với Tiểu học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Nhu cầu thực tế	Đánh giá mức độ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu (%)
I.	Phòng học	Phòng	481	585	50
1.	Phòng học ngoại ngữ thông dụng		94	494	50
2.	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng		0	0	
3.	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh				
II.	Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)				
1	Đài đĩa CD	Chiếc	34	585	60
2	Đầu đĩa	Chiếc	286	585	60
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	275	585	50
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	137	585	70
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	171	2.040	70
6	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	74	585	50

¹ Theo Thông tư số 37, 38 và 39/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

7	Bộ học liệu điện tử	Bộ			
III.	Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)				
1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	82	577	70
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	64	2200	70
3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	62	577	50
4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	447	23.080	50
5	Thiết bị cho học sinh	Bộ			
6	Thiết bị dạy cho giáo viên	Bộ	122	577	50
6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	48	577	50
6.2	Khô thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	84	577	50
6.3	Phụ kiện	Bộ	94	577	70
7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1.780	11.540	70
8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	481	585	50

II. Đối với Trung học cơ sở và Trung học phổ thông

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Nhu cầu thực tế	Đánh giá mức độ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu (%)
I.	Phòng học	Phòng			

4.	Phòng học ngoại ngữ thông dụng		210	480	50
5.	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng		27	195	15
6.	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh		35	195	20
II.	Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)	Bộ			
1.	Đài đĩa CD		510	765	70
2.	Đầu đĩa		174	261	70
3.	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)		318	450	40
4.	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay		355	511	40
5.	Thiết bị âm thanh đa năng di động		297	398	80
6.	Bộ học liệu điện tử		140	210	80
III.	Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)	Bộ	0	0	70
1.	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị		87	120	50
2.	Thiết bị âm thanh đa năng di động		74	111	50
3.	Bộ học liệu điện tử		53	70	50
4.	Thiết bị cho học sinh		743	1114	50
5.	Thiết bị dạy cho giáo viên		40	56	50

6.	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay		232	348	50
7.	Khởi thiết bị điều khiển của giáo viên		41	65	80
8.	Bàn, ghế dùng cho giáo viên		122	183	90
9.	Bàn, ghế dùng cho học sinh		2861	4283	90
10.	Phụ kiện			0	90
IV.	Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)	Bộ	0	0	70
1.	Thiết bị dạy cho giáo viên		21	30	70
2.	Thiết bị cho học sinh		603	905	50
3.	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị		71	100	70
4.	Thiết bị âm thanh đa năng di động		82	123	80
5.	Phụ kiện		82	123	80
6.	Bộ học liệu điện tử		61	90	50
7.	Bàn, ghế dùng cho giáo viên		69	105	90
8.	Bàn, ghế dùng cho học sinh		1154	1731	90

Phụ lục 3: NHU CẦU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Nội dung đầu tư	Hiện trạng	Nhu cầu (phòng/bộ)	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
1.	Phòng học ngoại ngữ		430	397.875
2.	Thiết bị dạy học tối thiểu		1.179	3.000